

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 2 (谢谢你)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã đề: B201

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

\_\_\_\_ āng . 

- a. jī                      b. ch                      c. zh                      d. sh

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

Y \_\_\_\_\_. 

- a. uǎn                      b. ǎn                      c. uǎ                      d. ǎng

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được: 

- a. xièxiè                      b. xiēxiè                      c. xiēxie                      d. xièxie

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm: 

Trả lời: .....。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm: 

Trả lời: .....。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A: 

B: .....。

7. Đọc to phiên âm sau: (yǒu wèntí ma )

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

- a. jǐchǎng
- b. jǐdàn
- c. zúqiú
- d. shǒubiǎo



9. Viết chữ Hán của từ “tạm biệt”:

.....

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....



## II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của “líng” là:

- a. Thanh 1
- b. Thanh 2
- c. Thanh 3
- d. Thanh 4

2. Trong các phiên âm sau, chọn phiên âm đúng của 妈妈:

- a. mà mà
- b. mà ma
- c. mā ma
- d. māmà

3. Nhóm các thanh mẫu thuộc âm đầu lưỡi trước là:

- a. j q x
- b. z c s
- c. zh sh ch
- d. q c sh

4. Thanh mẫu “r ” thuộc nhóm âm:

- a. Âm đầu lưỡi sau
- b. Âm đầu lưỡi trước
- c. Âm cuống lưỡi
- d. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của “shǒu” là:

- a. sh
- b. s
- c. ou
- d. iou

6. Khi thanh mẫu được thêm vào trước iou, uei, uen thì các vận mẫu này được viết giản lược thành:

- a. ou, ei, en
- b. iu, ui, un
- c. io, ue, ue
- d. iu, ei, en

7. Hoàn thành hội thoại:

A: xièxie nǚ .

B: \_\_\_\_\_.

- a. Duìbùqǐ      b. Méiguānxì      c. Bù xiè      d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: zàijiàn.

B: \_\_\_\_\_.

- a. Xièxiè      b. zàijiàn      c. Bù kèqì      d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. líng  
b. cài  
c. chī  
d. shān



10. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. miàn  
b. cài  
c. fàn  
d. shuǐ



11. Chữ nào sau đây có bộ 口:

- a. 手      b. 门      c. 喝      d. 阴

12. Từ “气” có bao nhiêu nét:

- A. 3      B. 4      C. 5      D. 6

13. Từ “见” có bao nhiêu nét:

- A. 4      B. 5      C. 3      D. 6

14.Nhìn hình và viết chữ Hán:



爬\_\_\_\_\_

15.Nhìn hình và viết chữ Hán:



\_\_\_\_\_表

16.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 上课
- B. 下课



17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 再见
- B. 你好



18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 哥哥
- B. 爷爷



19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 学生
- B. 老师



20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

- A. 你好      B. 谢谢      C. 对不起      D. 别客气      E. 再见

例如: (A) , 我叫小明。

1. A: 谢谢你。

B: \_\_\_\_\_。

2. A: \_\_\_\_\_你。

B: 不谢。

3. A: \_\_\_\_\_。

B: 没关系。

4. A: 再见。

B: \_\_\_\_\_。

----- HẾT -----